

**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHO VAY**  
**FEE SCHEDULE FOR LENDING ACTIVITIES**

*(Cập nhật theo Quyết định số 738 /QĐ-NHNo-TCKT ngày 13/04/2020  
của Tổng Giám đốc Agribank và có hiệu lực kể từ ngày 15/04/2020)  
(Updated according to Decision No. 738 /QĐ-NHNo-TCKT dated 13 April 2020  
of the General Director of Agribank and effective from 15 April 2020)*

<b>STT No.</b>	<b>Mã NV Operational Code</b>	<b>Mã phí Fee Code</b>	<b>Danh mục phí List of Fee</b>	<b>Mức phí Fee</b>
<b>I</b>	<b>Phí trả nợ trước hạn</b> <i>Early repayment fee</i>			
1	DP/LN	P9/B9	Phí trả nợ trước hạn (Áp dụng khi khách hàng vay, trả ngay trong ngày) <i>Early repayment fee (Applicable when customers borrow, pay on the same day)</i>	0,5%/Số tiền trả trước hạn; Tối thiểu: 500.000 VND; Tối đa: 20.000.000 VND <i>0.5%/Amount of prepayment; Min: 500,000VND; Max: 20,000,000VND</i>
2			Phí trả nợ trước hạn (Áp dụng trong trường hợp khách hàng vay >1 ngày) <i>Early repayment fee (Applicable in case customers borrow &gt; 1 day)</i>	
2.1			Vay ngắn hạn <i>Short-term loans</i>	
a)			Thời gian vay thực tế >70% thời gian vay theo HĐTD <i>Actual loan period &gt;70% of loan term in the credit contract</i>	Miễn phí <i>Free</i>
b)	LN	1A	Thời gian vay thực tế ≤ 70% thời gian vay theo HĐTD <i>Actual loan period ≤ 70% loan term in the credit contract</i>	0,5%/Số tiền trả trước hạn; Tối thiểu: 250.000 VND; Tối đa: 3.000.000 VND <i>0.5%/Amount of prepayment; Min: 250,000 VND; Max: 3,000,000 VND</i>
2.2			Vay trung, dài hạn <i>Medium and long term loans</i>	
a)	LN	1B	Trả nợ trước hạn trong năm đầu <i>Early repayment in the 1<sup>st</sup> year</i>	1,5%/Số tiền trả trước hạn;

				Tối thiểu: 750.000 VND Tối đa: 50.000.000 VND <i>1.5%/Amount of prepayment;</i> <i>Min: 750,000 VND</i> <i>Max: 50,000,000 VND</i>
b)	LN	1C	Trả nợ trước hạn trong năm thứ 2 <i>Early repayment in the 2<sup>nd</sup> year</i>	1%/Số tiền trả trước hạn; Tối thiểu: 500.000 VND Tối đa: 50.000.000 VND <i>1%/Amount of prepayment;</i> <i>Min: 500,000 VND</i> <i>Max: 50,000,000 VND</i>
c)	LN	1D	Trả nợ trước hạn trong năm thứ 3 <i>Early repayment in the 3<sup>rd</sup> year</i>	0,5%/Số tiền trả trước hạn; Tối thiểu: 250.000 VND; Tối đa: 50.000.000 VND <i>0.5%/Amount of prepayment;</i> <i>Min: 250,000 VND;</i> <i>Max: 50,000,000 VND</i>
d)	LN	1E	Trả nợ trước hạn từ năm thứ 4 trở đi <i>Early repayment from the 4th year onwards</i>	Giám đốc chi nhánh quyết định, tối đa bằng mức phí năm thứ 3. <i>The branch director decides the fee, maximum equal to the 3rd year fee.</i>
<b>II</b>	<b>Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng</b> <i>Fee for reserve line of credit</i>			
1	LN	A2	Phát hành hợp đồng, xác định và duy trì hạn mức tín dụng dự phòng <i>Issuing contracts, defining and maintaining reserve line of credit</i>	0,1%/năm x Hạn mức; Tối thiểu: 500.000 VND; Tối đa: 5.000.000 VND <i>0.1%/year x Limit;</i> <i>Min: 500,000 VND;</i> <i>Max: 5,000,000 VND</i>
2	LN	A7	Điều chỉnh tăng/giảm hạn mức tín dụng dự phòng <i>Adjusting to increase/decrease reserve line of credit</i>	0,05%/năm x Hạn mức tăng thêm hoặc giảm đi; Tối thiểu: 200.000 VND;

				Tối đa: 5.000.000 VND 0.05%/year x Limit increased or decreased; Min: 200,000 VND; Max: 5,000,000 VND
3	LN	A8	Gia hạn hạn mức tín dụng dự phòng <i>Extension of reserve line of credit</i>	0,1%/năm x Hạn mức; Tối thiểu: 500.000 VND; Tối đa: 5.000.000 VND 0.1%/year x Limit; Min: 500,000 VND; Max: 5,000,000 VND
<b>III</b>	<b>Phí thu xếp cho vay hợp vốn</b> <i>Arrangement fee for syndicated loan</i>			
	DP/LN	M3/A3	Phí thu xếp cho vay hợp vốn <i>Arrangement fee for syndicated loan</i>	0,1%/Số tiền thu xếp; Tối thiểu: 1.000.000 VND; Tối đa: 10.000.000 VND 0.1%/Amount of arrangement; Min: 1,000,000 VND; Max: 10,000,000 VND
<b>IV</b>	<b>Phí liên quan đến cam kết rút vốn</b> <i>Fees related to capital withdrawal commitment</i>			Không thu phí <i>No charged</i>
<b>V</b>	Các loại phí khác liên quan đến hoạt động cho vay được quy định cụ thể tại văn bản quy phạm pháp luật liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. <i>Other fees related to lending activities are specified in relevant legal documents of competent State agencies.</i>			Tỷ lệ phí theo quy định cụ thể của văn bản liên quan <i>Fee rates are in accordance with specific provisions of relevant documents</i>

**Nguyên tắc áp dụng:**  
**Principles of application:**

1. Các loại phí liên quan đến hoạt động cho vay không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-

CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng.

*1. Fees related to lending activities are not subject to be borne by value-added tax according to the Circular No. 219/2013/TT-BTC dated 31 December 2013 of the Ministry of Finance guiding the implementation of the Law on Value-Added Tax and Decree No. 209/2013/ND-CP dated 18 December 2013 of the Government guiding the implementation of a number of articles of the Law on Value Added Tax.*

2. Phí dịch vụ được tính bằng VND. Trường hợp số tiền vay bằng ngoại tệ, số tiền phí sẽ được quy đổi theo tỷ giá cơ bản do Agribank công bố tại thời điểm thu phí. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo pháp lệnh về quản lý ngoại hối hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

*2. Service fee is calculated in VND. In case the loan amount is in foreign currency, the fee amount will be converted at the base rate announced by Agribank at the time of fee collection. Transactions related to the use of foreign currencies comply with the current ordinance on Foreign exchange control of the State Bank of Vietnam.*

3. Biểu phí dịch vụ liên quan đến hoạt động cho vay áp dụng đối với các Hợp đồng tín dụng ký kết kể từ ngày quyết định này có hiệu lực. Đối với các Hợp đồng tín dụng đã ký trước khi quyết định có hiệu lực, chi nhánh thỏa thuận với khách hàng điều chỉnh mức phí theo quy định tại Quyết định này, trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

*3. Service fee schedule related to lending activities applicable to credit contract signed from the effective date of this decision. For credit contracts signed before the decision takes effect, Agribank's branch shall negotiate with customers to adjust fees prescribed in this Decision. In case there will not be any agreement reached, it shall be implemented by the signed credit contract.*

4. Không thu Phí trả nợ trước hạn đối với các trường hợp sau: Cho vay bảo đảm bằng giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm; cho vay theo hạn mức tín dụng; thấu chi tài khoản; cho vay thẻ tín dụng; cho vay hộ sản xuất cá nhân thuộc 05 lĩnh vực ưu tiên theo Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc NHNN; không thu phí trường hợp Agribank chủ động yêu cầu khách hàng trả nợ trước hạn hoặc theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

*4. Early repayment fee will not be collected in the following cases: Loans secured by valuable papers, savings cards; lending according to the credit limit; account overdraft; credit card loans; lending to individual households in 05 priority areas according to Clause 2, Article 13 of Circular No. 39/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016 of the Governor of the State Bank of Vietnam; No fee will be charged in case Agribank actively requests customers to repay loans before maturity or at the request of inspecting, examining and auditing agencies.*

5. Đối với cho vay trung, dài hạn: Không thu phí đối với trường hợp khách hàng trả nợ trước hạn theo phân kỳ. Trường hợp tất toán khoản vay trước hạn, chi nhánh áp dụng theo điểm 2.2 mục 2 Phần I Biểu phí liên quan đến hoạt động cho vay trên đây.

*5. For medium and long-term loans: No fee is charged in case the customer makes early payment according to the period. In case of early loan settlement, the branch shall apply according to Point 2.2, Section 2, Part I of the Fee Schedule related to the above lending activities.*

6. Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng: Thu ngay khi ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng dự phòng với khách hàng (bao gồm cả trường hợp khách hàng không sử dụng hạn mức tín dụng dự phòng đã cam kết).

*6. Fee for reserve line of credit: at sight collection upon signing the reserve line of credit contract with the customer (including the case where the customer does not use the committed reserve line of credit).*

7. Phí thu xếp cho vay hợp vốn: Thu khi Agribank là đầu mối thu xếp các dự án cho vay hợp vốn, thu phí một lần vào ngày giải ngân đầu tiên.

*7. Arrangement fee for syndicated loan: Collection when Agribank is the main point for arrangement of syndicated loan projects, one time collection on the first disbursement date.*

8. Phí cam kết rút vốn: Tính từ ngày thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân lần đầu, thu phí 01 lần ngay khi giải ngân lần đầu.

*8. Fee for withdrawal commitment: From the effective date of the loan agreement to the date of first disbursement, the fee is collected once upon first disbursement.*

9. Agribank không hoàn trả lại phí dịch vụ đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ dịch vụ hoặc dịch vụ không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Agribank gây ra.

*9. Agribank does not refund any collected service fee in case the customers requested to cancel service or service can not be performed due to errors, failures which have not been caused by Agribank.*